

Số: 42/TB-BQLDA

Hồng Vân, ngày 07 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Các Nghị định của Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, pháp cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND thành phố Hà Nội: số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 8691/SNNMT-TKĐĐ&ĐĐBĐ ngày 29/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội về việc hướng dẫn định vị mốc giới phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện dự án Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội; Bản định vị tọa độ mốc ngày 09/01/2024 do Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội bàn giao cho Ban Quản lý dự án Đầu tư – Hạ tầng xã Hồng Vân;

Căn cứ Các Quyết định của UBND xã Hồng Vân: số 2406/QĐ-UBND ngày 07/11/2025 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội; số 2484/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 về việc phê duyệt dự án Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 438/CAHV ngày 05/4/2026 của Công an xã Hồng Vân về việc hỗ trợ tra soát thông tin về nhân khẩu theo quản lý hộ khẩu tại địa phương đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện Dự án;

Trên cơ sở Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Sổ thống kê diện tích, Bản đồ phục vụ công tác giải phóng mặt bằng do Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ Sông Hồng lập đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; Biên bản điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đất đai, tài sản gắn liền với đất phục vụ công tác giải phóng mặt bằng; Biên bản làm việc về việc xác minh nguồn gốc sử dụng đất, các tài sản gắn liền với đất trong phạm vi thực hiện dự án;

Ban Quản lý dự án Đầu tư – Hạ tầng lập dự thảo và thông báo công khai Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội;

(Có Dự thảo Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ GPMB kèm theo)

Thời gian công khai: 10 ngày từ ngày 07/4/2026 đến ngày 17/4/2026.

Địa điểm công khai: Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hồng Vân, Nhà văn hóa thôn các thôn Xâm Xuyên, Cơ Giáo, Vân La và trên hệ thống loa truyền thanh của xã Hồng Vân.

Ban Quản lý dự án Đầu tư – Hạ tầng xã Hồng Vân thông báo để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND xã Hồng Vân (để B/c);
- Phòng Kinh tế (để P/h);
- Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã (để T/h);
- Nhà văn hoá các thôn Xâm Xuyên, Cơ Giáo, Vân La (để T/h);
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quốc Việt



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hồng Vân, ngày 7 tháng 4 năm 2026

PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông báo số /TB-BQLDA ngày 7/4/2026 của Ban QLDA Đầu tư - Hạ tầng)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Thực hiện theo Nghị Quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định về Bản giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND huyện Thường Tín về việc phê duyệt quy hoạch tỷ lệ 1/500 Trung tâm hành chính, ở và dịch vụ xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội;

Căn cứ các quyết định của UBND xã Hồng Vân: số 2406/QĐ-UBND ngày 07/11/2025 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội; số 2484/QĐ-UBND ngày

02/12/2025 về việc phê duyệt Dự án xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội;

Trên cơ sở Văn bản số 10320/SNNMT-TKĐĐ&ĐĐBĐ ngày 03/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội về việc hướng dẫn định vị mốc giới phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội; Bản định vị mốc giới phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án ngày 09/01/2026 do Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội bàn giao cho Ban Quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Hồng Vân;

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 02/7/2025 của UBND xã Hồng Vân về việc phân công nhiệm vụ của Chủ tịch, các phó Chủ tịch và các ủy viên Ủy ban nhân dân xã Hồng Vân, nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Kế hoạch số: 238/KH-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Hồng Vân về việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội;

Trên cơ sở Bản đồ phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do Công ty Cổ phần Trắc địa bản đồ Sông Hồng lập tháng 02/2026, được UBND xã Hồng Vân xác nhận;

Trên cơ sở Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Sổ thống kê diện tích, Bản đồ phục vụ công tác giải phóng mặt bằng do Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ Sông Hồng lập tháng 02/2026 được UBND xã Hồng Vân xác nhận; Biên bản điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đất đai, tài sản gắn liền với đất phục vụ công tác giải phóng mặt bằng; Biên bản làm việc về việc xác minh nguồn gốc sử dụng đất, các tài sản gắn liền với đất trong phạm vi thực hiện dự án; Văn bản số 438/CAHV ngày 05/4/2026 của Công an xã Hồng Vân về việc hỗ trợ tra soát thông tin về nhân khẩu theo quản lý hộ khẩu tại địa phương đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện Dự án;

Ban Quản lý dự án Đầu tư – Hạ tầng xây dựng Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội, như sau:

I. Diện tích đất thu hồi thực hiện dự án là 24.635,0 m² trong đó:

Diện tích đất nông nghiệp giao cho 32 hộ gia đình, cá nhân là: 24.635,0 m².

Nguồn gốc: Đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64/CP của Chính phủ.

(có danh sách tổng hợp kèm theo)

II. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ GPMB:

1. Đối với đất nông nghiệp giao cho các hộ gia đình, cá nhân.

Thực hiện theo Nghị Quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định về Bản giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Giá đất trồng lúa nước và trồng cây hàng năm được xác định là 155.000 đồng/m².

2. Bồi thường hoa màu trên đất:

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ: Thực hiện theo Thông báo số 2461/TB-SNNMT ngày 31/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội về Mức giá tối đa làm cơ sở tính bồi thường, hỗ trợ cho từng nhóm cây trồng, vật nuôi là thủy sản không di chuyển được khi Nhà nước thu hồi đất năm 2026.

3. Các chính sách hỗ trợ:

Quyết định số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội;

3.1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm:

Theo Điều 109 Luật Đất đai 2024, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ và Khoản 1 Điều 16 Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 6/9/2024.

“Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp thu hồi đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bằng 5 (năm) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất của UBND Thành phố.”

3.2 Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Thực hiện theo Khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Điểm 3, Khoản 6, Điều 1, Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 18/01/2026 của UBND thành phố Hà Nội.

Căn cứ thông báo số 2461/TB-SNNMT ngày 31/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội về Mức giá tối đa làm cơ sở tính bồi thường, hỗ trợ cho từng nhóm cây trồng, vật nuôi là thủy sản không di chuyển

được khi Nhà nước thu hồi đất năm 2026. Giá gạo làm cơ sở hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất được xác định là 16.600 đồng/kg.

“Hỗ trợ ổn định đời sống đối với hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp được bồi thường (thực hiện khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ): Tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng đối với một nhân khẩu theo giá do Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố hằng năm; thời gian hỗ trợ tối đa là 03 tháng, chi trả 01 (một) lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ”

“Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Trường hợp phải di chuyển đến vùng có điều kiện Kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện Kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 24 tháng. Đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; Trường hợp phải di chuyển đến vùng có điều kiện Kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện Kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 36 tháng”

Thực hiện theo Điểm 4, Điều 2 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai Bổ sung điểm d vào Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: *“Số nhân khẩu trong hộ gia đình được hỗ trợ tại khoản này là những người có chung quyền sử dụng đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và nhân khẩu là thành viên hộ gia đình phát sinh sau thời điểm giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình đó (nếu có); việc xác định số nhân khẩu có chung quyền sử dụng đất do các thành viên trong hộ gia đình tự thỏa thuận và chịu trách nhiệm trước pháp luật.”*

3.3. Thương tiền độ bàn giao mặt bằng:

Theo Khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai và Khoản 5, Điều 1, Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 18/01/2026.

“Đối với người sử dụng đất nông nghiệp là hộ gia đình, cá nhân, có đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định, đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, bàn giao mặt bằng đúng tiến độ thì được thưởng 10.000 đồng/m², nhưng không quá 10.000.000 đồng/người sử dụng đất.”

III. Dự toán kinh phí để thực hiện phương án BT, HTr GPMB.

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:	=	3.818.425.000đ
- Bồi thường đất NN giao cho các hộ gia đình, cá nhân theo ND 64/CP	=	3.818.425.000đ
2. Bồi thường, hỗ trợ hoa màu trên đất:	=	265.720.818đ
3. Các chính sách hỗ trợ	=	20.016.913.000đ
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	=	19.092.125.000đ
- Hỗ trợ ổn định đời sống và SX	=	712.638.000đ
- Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng đúng thời gian	=	212.150.000đ
4. Tổng kinh phí BT, HT GPMB (1+2+3)	=	24.101.058.818đ

(Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, một trăm lẻ một triệu, không trăm năm mươi tám ngàn, tám trăm mười tám đồng./.) (Có bảng tổng hợp kèm theo)

Nguồn kinh phí do ngân sách thành phố chuyển về cho Ban Quản lý dự án Đầu tư – Hạ tầng để chi trả bồi thường, hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định.

IV. Thời gian thực hiện. Quý II năm 2026.

V. Tổ chức thực hiện.

Ban Quản lý dự án Đầu tư – Hạ tầng trực tiếp chi trả cho các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện dự án./.

Nơi nhận:

- UBND xã Hồng Vân; (để b/c)
- Phòng Kinh tế (để b/c);
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Lê Tuấn Tú



Bảng tổng hợp giá bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án: Xây dựng HTKT khu đầu tư quyền sử dụng đất ở xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội
(Kèm theo Dự thảo phương án bồi thường hỗ trợ GPMB của Ban Quản lý dự án đầu tư - xây dựng xã Hồng Vân)

STT	Họ tên người sử dụng đất, tài sản trên đất	Địa chỉ thường trú	Nhân thân	Tờ bản đồ số (theo BD GPMB)	Thửa đất số (theo BD GPMB)	Tờ bản đồ địa chính	Số thửa đất địa chính	Địa chỉ thửa đất thu hồi	Loại đất	Tầng DT được giao dang sử dụng (m ²)	Diện tích hiện trạng tại thửa (m ²)	Diện tích trong ranh giới thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại tại thửa (m ²)	Tỷ lệ thu hồi (%)	BT đất nông nghiệp (155.000 đồng/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm (5 x 155.000 đồng/m ²)	Hỗ trợ an định đời sống và sản xuất (đồng)	Thường tiền để bàn giao mặt bằng (10.000 đồng/m ²)	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)
1	Họ bà Nguyễn Thị Huệ	thôn Xuân Xuyến, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	81	IX	95	Xâm Xuyến	HNK	475,0	223	223,0	0,0	46,95	34.505.000	172.825.000	5.976.000	2.230.000	215.596.000
2	Họ bà Hoàng Thị Thủy	thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	11	IX	33	Cơ Giáo	Đất sản xuất nông nghiệp	3.466,0	2.161,0	181,1	1979,9	5,23	28.070.500	140.352.500	4.482.000	1.811.000	174.716.000
3	Họ bà Nguyễn Thị Bằng	thôn Xuân Xuyến, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	38	IX	76	Xâm Xuyến	HNK	438,0	438,0	438,0	0,0	100,00	67.890.000	339.450.000	11.952.000	4.380.000	423.672.000
4	Họ bà Nguyễn Thị Hương	thôn Xuân Xuyến, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	48	IX	111	Xâm Xuyến	HNK	961,0	961,0	961,0	0,0	100,00	148.955.000	744.775.000	17.928.000	9.610.000	921.268.000
5	Họ bà Nguyễn Thị Nghĩa	thôn Nội Thôn, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	71	VIII	55	Cơ Giáo	HNK	454,0	454,0	454,0	0,0	100,00	70.370.000	351.850.000	17.928.000	4.540.000	444.688.000
6	Họ bà Nguyễn Thị Thanh	thôn Xuân Xuyến, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	33	IX	114	Xâm Xuyến	HNK	369,0	171,0	171,0	0,0	46,34	26.505.000	132.525.000	8.964.000	1.710.000	169.704.000
7	Họ ông Nguyễn Văn Bắc	thôn Xuân Xuyến, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	61	IX	103	Xâm Xuyến	HNK	843,0	843,0	843,0	0,0	100,00	130.665.000	653.325.000	53.784.000	8.430.000	846.204.000
8	Họ ông Nguyễn Văn Cơ	thôn Xuân Xuyến, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	7	IX	24	Xâm Xuyến	HNK	575,0	413,0	217,8	195,2	37,88	33.759.000	168.795.000	11.952.000	2.178.000	216.684.000
9	Họ ông Nguyễn Văn Hương	thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	86	VIII	62	Cơ Giáo	HNK	1.395,0	1.395,0	1.395,0	0,0	100,00	216.225.000	1.081.125.000	29.880.000	10.000.000	1.337.230.000
10	Họ ông Nguyễn Văn Long	thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	41	VIII	46	Cơ Giáo	HNK	563,0	563,0	114,5	448,5	20,34	17.747.500	88.371.500	5.976.000	1.145.000	113.606.000
11	Họ ông Nguyễn Văn Mát	thôn Xuân Xuyến, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	37	IX	77	Xâm Xuyến	Đất sản xuất nông nghiệp	853,0	541,0	541,0	0,0	63,42	83.855.000	419.275.000	14.940.000	5.410.000	523.480.000
12	Họ ông Nguyễn Văn Rông	thôn Xuân Xuyến, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	27	IX	70	Xâm Xuyến	HNK	869,0	869,0	869,0	0,0	100,00	134.695.000	673.475.000	17.928.000	8.690.000	834.788.000
13	Họ ông Nguyễn Văn Tái đã chết (vợ Bùi Thị Hằng)	thôn Xuân Xuyến, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	50	IX	110	Xâm Xuyến	HNK	1.358,0	1.358,0	1.358,0	0,0	100,00	210.490.000	1.052.450.000	17.928.000	10.000.000	1.290.868.000
14	Họ ông Nguyễn Văn Thích	thôn Xuân Xuyến, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	60	IX	51	Xâm Xuyến	HNK	1.254,0	939,0	939,0	0,0	74,88	145.545.000	727.725.000	23.904.000	9.390.000	906.564.000
15	Họ ông Nguyễn Văn Thái	thôn Xuân Xuyến, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	17	IX	63	Xâm Xuyến	HNK	949,0	949,0	949,0	0,0	100,00	147.095.000	735.475.000	17.928.000	9.490.000	909.988.000
16	Họ ông Nguyễn Văn Tin	thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	85	VIII	61	Cơ Giáo	HNK	857,0	857,0	857,0	0,0	100,00	132.835.000	664.175.000	29.880.000	8.570.000	835.460.000
17	Họ ông Nguyễn Văn Tinh	thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	52	IX	88	Cơ Giáo	HNK	1.378,0	1.378,0	1.378,0	0,0	100,00	213.590.000	1.067.950.000	53.784.000	10.000.000	1.345.324.000
18	Họ ông Nguyễn Văn Toàn	thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	68	VIII	56	Cơ Giáo	HNK	389,0	389,0	389,0	0,0	100,00	60.295.000	301.475.000	23.904.000	3.890.000	389.564.000
19	Họ ông Nguyễn Văn Tuấn	thôn Xuân Xuyến, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	54	IX	87	Cơ Giáo	HNK	978,0	978,0	978,0	0,0	100,00	151.590.000	757.950.000	17.928.000	9.780.000	937.248.000
20	Họ ông Phạm Văn Đức	thôn Xuân Xuyến, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	15	IX	64	Xâm Xuyến	HNK	1.515,0	1.515,0	1.515,0	0,0	100,00	234.825.000	1.174.125.000	29.880.000	10.000.000	1.448.830.000
21	Họ ông Phạm Văn Hà đã chết (vợ Nguyễn Thị Nghĩa)	thôn Xuân Xuyến, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Nhân thân	1	66	IX	96	Xâm Xuyến	HNK	274,0	274,0	274,0	0,0	100,00	42.470.000	212.350.000	23.904.000	2.740.000	281.464.000



22	Hộ ông Phạm Văn Ninh	CCCD: 001087036424	Số nhà 06 ngõ 01, Nhi Hà, đê Xâm Xuyên, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	7	1	64	IX	102	Xâm Xuyên	Đất sản xuất nông nghiệp	1.364,0	1.252,0	1.252,0	1.252,0	0,0	91,79	194.060.000	970.300.000	41.832.000	10.000.000	1.216.192.00
23	Hộ ông Phạm Văn Quyền	CMND 1111398376 CCCD 001077032370	thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	10	1	53	IX	105	Xâm Xuyên	HNK	1.153,0	1.153,0	1.153,0	1.153,0	0,0	100,00	178.715.000	893.575.000	59.760.000	10.000.000	1.142.050,00
24	Hộ ông Phạm Văn Tuấn	CMND: 111609100	thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	6	1	34	IX	18	Xâm Xuyên	HNK	1.000,0	888,0	888,0	888,0	0,0	88,80	137.640.000	688.200.000	35.856.000	8.880.000	870.576,00
25	Hộ ông Phạm Văn Tuấn	CMND 111194608 CCCD 001073010893	thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	4	1	76	VIII	58	Cơ Giáo	HNK	407,0	407,0	407,0	407,0	0,0	100,00	63.085.000	315.425.000	23.904.000	4.070.000	406.484,00
26	Hộ ông Trần Thế Huy	CCCD 001086010798	thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	5	1	59	IX	104	Xâm Xuyên	Đất sản xuất nông nghiệp	656,0	544,0	544,0	544,0	0,0	82,93	84.320.000	421.600.000	29.880.000	5.440.000	541.240,00
27	Hộ ông Vũ Văn Hà	CCCD: 001058014419	thôn Văn La, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	4	1	23	IX	59	Văn La	LUA	1.036,0	602,0	602,0	602,0	0,0	58,11	93.310.000	466.550.000	11.952.000	6.020.000	577.832,00
28	Hộ ông Vũ Văn Quang	CCCD: 001066024151	thôn Văn La, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	5	1	21	IX	58	Văn La	HNK	1.679,0	1.679,0	1.679,0	1.679,0	0,0	100,00	260.245.000	1.301.225.000	29.880.000	10.000.000	1.601.350,00
29	Ông Nguyễn Văn Khôi	CCCD 001079021760	thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	1	1	77	IX	93	Xâm Xuyên	LUC	1.293,0	933,0	933,0	933,0	0,0	72,16	144.615.000	723.075.000	5.976.000	9.330.000	882.996,00
30	Ông Nguyễn Trung Kiên	CMND 111609197 111472520 Ba Lý CCCC 034181003427	thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	1	1	29	IX	71	Xâm Xuyên	Đất sản xuất nông nghiệp	1.942,0	1.690,0	1.690,0	1.690,0	0,0	87,02	261.950.000	1.309.750.000	5.976.000	10.000.000	1.587.676,00
31	Ông Trần Quyết Thắng và bà Phạm Thị Lý	Ông Thắng CMND 111472520 Bà Lý CCCC 034181003427	Xóm Giáo, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	2	1	18	IX	61	Xâm Xuyên	HNK	360,0	360,0	360,0	360,0	0,0	100,00	55.800.000	279.000.000	11.952.000	3.600.000	350.352,00
32	Hộ ông Nguyễn Văn Hải	CCCD 001077031282	thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	10	1	5	IX	28	Xâm Xuyên	HNK	1.987,0	1.771,0	1.771,0	1.771,0	1689,4	4,11	12.648.000	63.240.000	14.940.000	816.000	91.644,00
TỔNG (I)																					

II Cây trồng, vật kiến trúc trên đất																					
STT	Chủ hộ																				
1	Hộ ông Nguyễn Văn Rạng	1. Vật kiến trúc trên đất																			
		Cột bê tông kt 0,15m x 0,15m x cao 2,5m																			
		Tường bao xây gạch 110 kt (73,9m + 11,8m + 73,9m + 11,8m) x cao 0,4m																			
		2. Cây cối, hoa màu trên đất																			
		Cau lấy quả cao 2m																			
		Cau gồng																			
		Xoan đường kính thân 15cm																			
		Chùm ngày																			
		Tổng																			
		1. Vật kiến trúc trên đất Tường bao xây gạch 110 kt (73,9m + 73,8m) x cao 0,6m 2. Cây cối, hoa màu trên đất Chuối có buồng Chuối có buồng (vuốt mặt độ qua 30%) Chuối có buồng (vuốt mặt độ qua 30%)																			
2	Ông Nguyễn Trung Kiên																				
		ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)															
		m	144,0																		
		m2	68,6																		
		ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)															
		cây	30	195.900	50	2.938.50															
		m2	432,0	45.700	50	9.871.20															
		cây	4	103.400	50	206.80															
		m2	432,0	16.400	100	7.084.80															
		ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)															
		m2	88,6																		
		ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)															
		cây	710	43.500	50	15.442.500															
		cây	252	43.500	25	2.740.500															
		cây	238				KHÔNG BÔI THUỐC, HỖ TRỢ THEO ĐIỂM b. KHỐI LƯỢNG TÍNH THEO SỐ 246/17B-SNNMT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI														
		23.835.338,00																			

		Tổng				Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)
3 Hồ ông Vũ Văn Quang						KHÔNG BỎI THUỜNG- HỘ TRỢ THEO KHOẢN 2 ĐIỀU 105 LƯUẬT ĐẤT DAI 2024		
1. Vật kiến trúc trên đất		DVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)		
Nhà tam tường xây gạch 1110, mái fibroximang, nền bê tông, có khu phụ kích thước 3.5m x 8.7m		m2	30.5	10.900	50	6.932.400		
Mái vẩy tôn kích thước 2.3m x 7m		m2	16.1	326.400	50	163.200		
Nhà 1 tầng tường xây gạch 220, mái tôn, nền đá hoa, không có khu phụ kích thước 4.8m x 9.1m		m2	43.7	1.741.000	50	870.500		
Nhà tam tường xây gạch 1110, mái tôn, nền bê tông, không có khu phụ kích thước 5.3m x 6.5m		m2	34.5	1.305.700	50	1.305.700		
Nền bê tông kích thước 1.1m x 5.3m		m2	5.8	1.044.600	50	522.300		
Nền bê tông kích thước 2.5m x 9.1m		m2	22.8	848.700	50	424.350		
Mái vẩy tôn kích thước 2.5m x 9.1m		m2	22.8	992.400	50	496.200		
Mái vẩy tôn kích thước 1.5m x 4.8m		m2	7.2	620.200	50	310.100		
Tường kê ao xây gạch 220 kích thước (12.8m + 18.8m) x cao 2m		m2	63.2	7.700	100	154.000		
Giếng khoan sâu >25m		giếng	1			13.229.700		
2. Cây cối, hoa màu trên đất		DVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)		
Diện tích mặt nước nuôi cá thừ, nuôi bình thường, năng suất <7 tấn/ha		m2	1.272	10.900	50	6.932.400		
Kiểu đường kính thân 25cm		cây	1	326.400	50	163.200		
Nhãn đường kính thân 35cm		cây	1	1.741.000	50	870.500		
Nhãn đường kính thân 25cm		cây	2	1.305.700	50	1.305.700		
Nhãn đường kính thân 20cm		cây	1	1.044.600	50	522.300		
Nhãn đường kính thân 15cm		cây	1	848.700	50	424.350		
Mũi đường kính thân 20cm		cây	6	435.200	50	217.600		
Mũi đường kính thân 10cm		cây	1	992.400	50	496.200		
Xoài đường kính thân 40cm		cây	1	620.200	50	310.100		
Bưởi đường kính thân 20cm		cây	2	7.700	100	15.400		
Hành lá		m2	20.0			13.229.700		
Tổng						13.229.700		
1. Cây cối, hoa màu trên đất		DVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)		
Diện tích mặt nước nuôi cá thừ, nuôi bình thường, năng suất <7 tấn/ha		m2	302	10.900	50	1.645.900		
Hành lá		m2	300.0	7.700	100	2.310.000		
Tổng						3.955.900		
1. Vật kiến trúc trên đất		DVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)		
Nhà tam vách tôn, mái tôn, nền bê tông, có khu phụ kích thước 9.4m x 12m		m2	112.8			18.183.000		
Bể chứa nước kích thước 1.5m x 1.5m x 1.5m		m3	3.4			163.200		
Cột bê tông H: 0.15m x 0.15m x cao 2.8m		cột	43			1.645.900		
Trụ cổng xây gạch kích thước 0.5m x 0.5m x cao 3m (2 trụ)		m3	1.5			163.200		
Khung sắt góc lưới B40 kích thước (19m x 7m x 9.2m x 9.4m) x cao 2m		m2	221.2			3.955.900		
4 Hồ ông Vũ Văn Hạ						KHÔNG BỎI THUỜNG- HỘ TRỢ THEO KHOẢN 2 ĐIỀU 105 LƯUẬT ĐẤT DAI 2024		

KHÔNG BỒI THƯƠNG, HỒ TRỢ THEO KHOẢN 1
ĐIỀU 105 LUẬT ĐẤT ĐAI 2024

Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)
m ²	14,4	620.200	50	2.790.90
m ²	63,0	1.044.600	50	1.566.90
m ²	209,0	43.500	50	1.674,70
md	73,0	457.000	50	914,00
giếng	1	8.700	100	5.842,90
		11.400	100	5.818,70
				18.608,20

KHÔNG BỒI THƯƠNG, HỒ TRỢ THEO KHOẢN 2
ĐIỀU 105 LUẬT ĐẤT ĐAI 2024

Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)
ĐVT	12,0			
m ³				
giếng	1			
m	36,0			
ĐVT				
cây	13	7.700	50	50.050
cây	18	43.500	50	391.500
m ²	92,0	11.400	100	1.048.800
m ²	539,5	11.400	100	6.150.300
m ²	713,0	7.700	100	5.490.100
				13.130.750

KHÔNG BỒI THƯƠNG, HỒ TRỢ THEO KHOẢN 2
ĐIỀU 105 LUẬT ĐẤT ĐAI 2024

Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)
ĐVT	12,0			
m ³				
giếng	1			
m	36,0			
ĐVT				
cây	13	21.800	50	141.700
m ²	713,0	7.700	100	5.490.100
				5.631.800

5	Hộ ông Nguyễn Văn Tinh	Cửa sắt kích thước 4.8m x cao 3m Nền bê tông kích thước 6.7m x 9.4m Tường bao xây gạch 110, kích thước (9.2m + 73m + 19m + 73m) x cao 1.2m Rãnh thoát nước xây gạch có nắp BTCT Giếng khoan sâu >25m Hệ thống phun tưới nước tự động gồm đường ống phi 34 dài 350m và 100 ống phi 27 cao 1.5m có đầu tưới Khoá nước 2. Cây cối, hoa màu trên đất Bưởi đường kính thân 20cm Nhãn đường kính thân 20cm Chuối có buồng Cau lấy quả cao 8m Củi cưa Móng tôn Tổng
6	Hộ ông Nguyễn Văn Hương	Bê chửa nước kích thước 4m x 2m x 1.5m Giếng khoan sâu >25m Cột bê tông kích thước 0.15m x 0.15m x cao 2m (18 cái) 2. Cây cối, hoa màu trên đất Chuối cao <1m Chuối có buồng Rau rền Rau mướt theo vụ Hành lá Tổng
7	Hộ ông Nguyễn Văn Tim	Bê chửa nước kích thước 4m x 1.8m x 1.5m Giếng khoan sâu >25m Tường bao xây gạch 110, kích thước 95.6m x cao 0.4m 2. Cây cối, hoa màu trên đất Chuối chưa có buồng cao >1m Hành lá Tổng

		Tổng				604.				
		ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (đồng)			
12	Hộ ông Nguyễn Văn Long	1. Vật kiến trúc trên đất								
		Tường bao xây gạch 220 kích thước (5.7m + 14m + 5.9m) x cao 2.5m						30.5		
		Nền bê tông kích thước 6m x 5.7m						5.8		
		Trụ công xây gạch kích thước 0.5m x 0.5m x cao 3m (2 trụ)						7.2		
		Cửa sắt kích thước 6m x cao 3m						63.2		
		Hòn non bộ kích thước 3m x 3m x cao 4m						36.0		
		2. Cây cối, hoa màu trên đất								
		Hoa giấy						ĐVT	Đơn giá (đồng)	
								Khối lượng	Tỷ lệ (%)	
								Thành tiền (đồng)	Thành tiền (đồng)	
								26	5.500	143.000
		Hoàng đàn đường kính thân 30cm						cây	1	130.600
Hoa hồng đang cho thu hoạch						m2	9.0	78.300	704.700	
Sua đường kính thân 50cm						cây	3	848.700	2.546.100	
Tùng cao 3.5m						cây	5	54.400	272.000	
Đậu						m2	30.0	5.500	1.650.000	
Nhài cao 2m						khóm	1	21.800	21.800	
Nhài cao 70cm						khóm	1	21.800	21.800	
Mai từ quý cao 3.5m						cây	1	65.300	65.300	
								2.117.660		
13	Hộ ông Nguyễn Văn Tài đã chết (đai diện vợ Bùi Thị Hằng)	1. Vật kiến trúc trên đất								
		Nhà 1 tầng tường xây gạch 110, mái tôn, nền đá hoa, có khu phụ kích thước kích thước 10m x 10m						ĐVT	Đơn giá (đồng)	
								Khối lượng	Tỷ lệ (%)	
								Thành tiền (đồng)	Thành tiền (đồng)	
		Nền bê tông 250m2						m2	100.0	
		Bể nước kích thước 2.5m x 2m x 1m						m2	250.0	
		Tường rào gai thép gai						m3	5.0	
		Tường bao xây gạch 110 kích thước 53m x cao 2m						m2		
		Cổng sắt kích thước 4m cao 2.5m						m2	100.0	
		Giếng khoan sâu >25m						giếng	1	
										2.117.660
		2. Cây cối, hoa màu trên đất								
Diện tích mặt nước nuôi cá thịt, nuôi bình thường, năng suất <7 tấn/ha						ĐVT	Đơn giá (đồng)			
						Khối lượng	Tỷ lệ (%)			
						Thành tiền (đồng)	Thành tiền (đồng)			
Sung đường kính thân 30cm						m2	300	10.900	3.270.000	
Sung đường kính thân 10cm						cây	2	435.200	870.400	
Nhân đường kính thân 5cm						cây	3	152.300	456.900	
Cầu lấy quả cao 5m						cây	1	217.600	217.600	
Cầu lấy quả cao 1.5m						cây	16	457.000	7.312.000	
Ôi đường kính thân 10cm						cây	30	108.800	3.264.000	
Hàng Xiêm đường kính thân 10cm						cây	2	152.300	304.600	
						cây	6	248.100	1.488.600	
								1.635.000		
								435.200		
								228.450		
								108.800		
								3.656.000		
								1.632.000		
								152.300		
								744.300		

14	Hộ ông Nguyễn Văn Thiệu	Mũi dương kính thân 10cm	cây	7	433.200	50	1.523.200	
		Mũi dương kính thân 15cm	cây	1	707.300	50	353.650	
		Đôi dương kính thân 20cm	cây	1	217.600	50	108.800	
		Treo dương kính thân 5cm	cây	1	108.800	50	54.400	
		Sành cao > 1m	cây	1	39.200	50	19.600	
		Vũ sưa dương kính thân 10cm	cây	2	248.100	50	248.100	
		Xoài dương kính thân 30cm	cây	2	992.400	50	992.400	
		Xoài dương kính thân 25cm	cây	2	806.300	50	806.300	
		Tùng cao > 200cm	cây	3	54.400	50	81.600	
		Mẫu đơn cao > 100cm	cây	20	27.300	50	273.000	
		Vối dương kính thân 40cm	cây	1	261.100	50	130.550	
		Khế dương kính thân 25cm	cây	5	326.400	50	816.000	
		Su hào	m2	400,0	7.700	100	3.080.000	
		Tổng						17.079.650
15	Hộ ông Nguyễn Văn Bắc	1. Cây cối, hoa màu trên đất	DVYT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	
		Chuối chưa có buồng cao > 1m	cây	15	43.500	50	326.250	
		Chuối chưa có buồng cao > 1m	cây	10	21.800	50	109.000	
		Sua dương kính thân 5cm	cây	30	87.000	50	1.305.000	
		Rau muống theo vụ	m2	728,0	11.400	100	8.299.200	
		Tổng						10.039.450
		1. Vật kiến trúc trên đất	DVYT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	
		Tường bao vây gạch 110 kích thước (55.7m + 15.2m + 55.7m + 15.2m) x cao 0.7m	m2	99,3				
		Bê nước kích thước 2m x 2m x 1m	m3	4,0				
		Giếng khoan sâu > 25	giếng	1				
Tổng						KHÔNG BÔI THUỜNG, HỒ TRỢ THEO ĐIỂM b. KHÓAAN 1, MỨC 1, THỜNG BẢO SỔ 246/ITB-SNNMT CỬA SỔ NỜNG NGHIỆP VÀ MÔI TRỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI		
16	Hộ bà Nguyễn Thị Thanh	2. Cây cối, hoa màu trên đất	DVYT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	
		Rau muống theo vụ	m2	833,0	11.400	100	9.496.200	
		Tổng						9.496.200
		1. Cây cối, hoa màu trên đất	DVYT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	
		Chuối chưa có buồng cao > 1m	cây	71	21.800	50	773.900	
		Chuối chưa có buồng cao > 1m (vượt mật độ 30%)	cây	21	21.800	25	114.450	
		Chuối chưa có buồng cao > 1m (vượt mật độ qua 30%)	cây	103				
		Tổng						888.350
		1. Cây cối, hoa màu trên đất	DVYT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	
		Sành dương kính thân 1.4m	cây	1	544.100	50	272.050	

17	Hộ ông Nguyễn Văn Thiệt	Sinh dương kính thân 55cm	cây		1	320.400	50	163.2	
		Sun dương kính thân 10cm	cây		2	195.900	50	195.9	
Tổng									
18	Hộ ông Phạm Văn Ninh	1. Cây cối, hoa màu trên đất	ĐVT	Khối lượng		Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	
		Rau muống theo vụ	m2	750,0		11.400	100	8.550,0	
		Rau rền	m2	502,0		11.400	100	5.722,8	
		Tổng							
19	Hộ bà Nguyễn Thị Hương	1. Cây cối, hoa màu trên đất	ĐVT	Khối lượng		Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	
		Kén Hồng dương kính thân 20cm, cao 7m	cây	76		163.200	50	6.201,6	
		Kén Hồng dương kính thân 20cm, cao 7m (vượt mật độ 30%)	cây	23		163.200	25	938,4	
		Tổng							
20	Hộ ông Phạm Văn Hà đã chết (địa điểm vợ Nguyễn Thị Nghĩa)	1. Cây cối, hoa màu trên đất	ĐVT	Khối lượng		Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	
		Rau muống theo vụ	m2	274,0		11.400	100	3.123,6	
		Tổng							
		KHÔNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THEO ĐIỂM b, KHOẢN 1, MỤC 1, THÔNG BÁO SỐ 2461/TB-SNNMT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI							
21	Ông Trần Quyết Thống và Bà Phạm Thị Lý	1. Cây cối, hoa màu trên đất	ĐVT	Khối lượng		Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	
		Xoài đường kính thân 80cm	cây	1,0		992.400	50	496,20	
		Bưởi đường kính thân 20cm	cây	9,0		620.200	50	2.790,90	
		Rau muống theo vụ	m2	190,0		11.400	100	2.166,00	
Tổng									
22	Hộ ông Phạm Văn Quyền	1. Vật kiến trúc trên đất	ĐVT	Khối lượng		Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	
		Giếng khoan sâu >25m	giếng	1				5.453,10	
		Tường kê xây gạch 110, kích thước (55.8m + 20.7m + 55.9m) x cao 0.7m	m2	92,7					
		Tổng							
23	Hộ ông Trần Thế Huy	2. Cây cối, hoa màu trên đất	ĐVT	Khối lượng		Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	
		Hành hoa	m2	800		7.700	100	6.160,00	
		Hành gừng	m2	353,0		7.700	100	2.718,10	
		Tổng							
23	Hộ ông Trần Thế Huy	1. Vật kiến trúc trên đất	ĐVT	Khối lượng		Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	
		Tường bao xây gạch 110, kích thước (55.8m + 9.8m + 9.8m + 55.7m) x cao 0.4m	m2	52,4				8.878,100	
KHÔNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THEO KHOẢN 2 ĐIỀU 105 LUẬT ĐẤT DAI 2024									
23	Hộ ông Trần Thế Huy	2. Cây cối, hoa màu trên đất	ĐVT	Khối lượng		Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	
		Cây cối, hoa màu trên đất	ĐVT	Khối lượng		Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	

	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)
Tùng cối đường kính thân 15cm, cao 5m	cây	54.400	100	5.440.000
Giàng hương đường kính thân 20cm, cao 6m	cây	391.700	50	19.585.000
Lộc vừng đường kính thân 15cm	cây	261.100	50	13.055.000
Sung đường kính thân 60cm	cây	544.100	50	272.050.000
Vỏ đường kính thân 60cm, cao 6m	cây	500.500	50	250.250.000
Lục cảnh đường kính thân 3cm, cao 3m	cây	36.200	50	1.810.000
Hoa ban đường kính thân 15cm, cao 6m (vượt mặt độ 30%)	cây	119.700	25	2.992.500
3. Cây cối, hoa màu trên đất (vượt mặt độ quá 30%)	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)
Bảng lạng đường kính thân 25cm, cao 6m	cây		2	
Bảng lạng đường kính thân 15cm	cây		2	
Muống hoa đào đường kính thân 15cm, cao 6m	cây		20	
Hoa ban đường kính thân 15cm, cao 6m	cây		146	
Muống cảnh gần đường kính thân 30cm, cao 10cm	cây		2	
Phong linh hoa vàng đường kính thân 15cm, cao 6m	cây		100	
Ngọc lan đường kính thân 3cm, cao 2m	cây		200	
Hoa ngâu đường kính thân 2m, cao 2m	m2		50	
Muống Hoàng yến đường kính thân 15cm, cao 6m	cây		100	
Kén hồng đường kính thân 15cm, cao 6m	cây		200	
Ồi đường kính thân 5cm	cây		2	
Bảng đường kính thân 30cm, cao 6m	cây		5	
Tổng				
1. Cây cối, hoa màu trên đất	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)
Cổ ngọt	m2	3.800	50	1.027.900
Tổng				
1. Vật kiến trúc trên đất				
Hàng rào lưới B40 kích thước (68m + 17m + 17m + 68m) x cao 1.5m				
Nhà lam tường xây gạch 220, mái tôn, nền gạch chi đó, không có khu phụ, kích thước 6m x 9m				
Bể chứa nước kích thước 2.3m x 1.6m x 1.5m	m3			
Bể nước kích thước 2.07m x 1.62m x 0.7m	m2			
Nền bê tông kích thước 1.8m x 2.7m	m2			
Nền bê tông kích thước 6m x 10.5m	m2			
Nền bê tông kích thước 3.2m x (29.5m - 9m)	m2			
Nền bê tông kích thước 9m x 6m	m2			
Cột bê tông kích thước 0.6m x 0.6m x 3m	cột		2	

KHÔNG BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ THEO ĐIỂM b.
 KHOẢN 1, MỤC 1, THÔNG BÁO SỐ 246/17B-SNNMT
 CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH
 PHỐ HÀ NỘI

KHÔNG BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ THEO KHOẢN 2
 ĐIỀU 105 LUẬT ĐẤT ĐAI 2024

26. Hồ ông Nguyễn Văn Mỏ

